

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 26-10-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Bích Hoàn;

2. Ông Võ Văn Lượng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Huy Phong - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Sinh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 87/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp nuôi con. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh N, sinh năm 1993; địa chỉ: Số 14, Hẻm 6, đường TVT, Khu phố 2, Phường 1, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh - vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Chị P, sinh năm 1991; nơi ĐKKHKT: Số 14, Hẻm 6, đường TVT, Khu phố 2, Phường 1, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ hiện nay: 2F.NO.242, S 6, N Rd, Ne, T, Taiwan R.O.C - vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh N trình bày:

Anh và chị P kết hôn ngày 26-12-2012 âm lịch, khi kết hôn có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND Phường 1, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh ngày 04-6-2013.

Sau khi kết hôn anh và chị P sống tại nhà cha mẹ anh Số 14, Hẻm 6, đường TVT, Khu phố 2, Phường 1, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh. Đến khoảng đầu năm

2016 vợ chồng bất đồng, có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là vì trong quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm, vợ chồng liên tục cãi vã, nên hai vợ chồng ly thân từ năm 2016 tới nay. Hiện tại anh sống tại nhà cha mẹ anh, chị P đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan.

Do cả hai không gặp nhau, gần gũi nhau nên dần phát sinh mâu thuẫn, đến nay mâu thuẫn càng trầm trọng, cảm thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể hàn gắn nên anh yêu cầu được ly hôn chị P.

Về con chung: Anh và chị P có 01 con chung là cháu Đ, sinh ngày 19-11-2013. Anh đồng ý giao cháu Đ cho chị P nuôi dưỡng. Do chị P không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai và đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn chị P trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của anh N về thời gian kết hôn, đăng ký kết hôn, thời gian sống chung, nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian sống ly thân.

Về quan hệ hôn nhân: Chị đồng ý ly hôn anh N.

Về con chung: Chị yêu cầu được nuôi con chung là cháu Đ, sinh ngày 19-11-2013, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do điều kiện đang làm việc tại Đài Loan nên chị xin được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, tổng đạt thông báo, văn bản cho đương sự, giao thông báo thụ lý, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh N; cho anh N được ly hôn chị P. Giao con chung cháu Đ cho chị P nuôi dưỡng, ghi nhận chị P không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về nợ chung và tài sản chung anh N và chị P trình bày không có nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Anh N và chị P có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh N và chị P.

[2] Về nội dung: Anh N và chị P tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 1, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh ngày 04 tháng 6 năm

2013. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại nhà cha mẹ anh N, đến đầu năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân cho tới nay. Hiện tại anh N sống cùng cha mẹ tại Việt Nam còn chị P đi lao động bên Đài Loan. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình thì vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng hai bên không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo quy định trên.

Nay anh N sống tại Việt Nam còn chị P sống tại Đài Loan anh N xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu được ly hôn chị P và chị P đồng ý ly hôn anh N.

Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa anh N và chị P trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không có khả năng đoàn tụ nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh N đối với chị P.

Về con chung: Giao cháu Đ, sinh ngày 19-11-2013 cho chị P trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận chị P không yêu cầu anh N cấp dưỡng.

Anh N có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn và không ai được quyền cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh N và chị P trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

[3] Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh N đối với chị P, giao con chung cho chị P nuôi dưỡng, Hội đồng xét xử xét thấy phù hợp nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; anh N là nguyên đơn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh N đối với chị P.

2. Cho anh N ly hôn chị P.

3. Về con chung: Giao con chung là cháu Đ, sinh ngày 19-11-2013 cho chị P trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận chị P không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Anh N có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn và không ai được quyền cản trở.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Anh N và chị P trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí: Anh N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000672 ngày 17 tháng 9 năm 2018, của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

6. Anh N được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Chị P được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TN;
- Cục THADS tỉnh TN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hồng Vân